

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2218/2011/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 27 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành đơn giá sản phẩm: Đo đạc lập bản đồ địa chính;
đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 22/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung;

Căn cứ Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 83/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2003 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc phân cấp, quản lý và thanh quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTC-BTNMT ngày 27 tháng 02 năm 2007 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Theo đề nghị của liên Sở: Tài Nguyên và Môi trường, Tài chính, Lao động-Thương binh và Xã hội (tại Tờ trình số 527/TTr-LS ngày 15 tháng 12 năm 2011),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá sản phẩm: Đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Phạm vi áp dụng đơn giá

- Đơn giá sản phẩm: Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dùng làm căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành do Nhà nước đặt hàng các tổ chức, đơn vị sự nghiệp thực hiện trên địa bàn tỉnh.

- Đơn giá này còn làm cơ sở để tính toán dự toán kinh phí thực hiện các dự án đầu tư thực hiện các công việc đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn vốn thực hiện từ ngân sách nhà nước (như giao chỉ tiêu và quyết toán nguồn vốn sự nghiệp địa chính hàng năm, các dự án hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính có hỗ trợ từ Trung ương,...).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính trên cơ sở quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và các quy định hiện hành để hướng dẫn các điều kiện áp dụng đơn giá, những sản phẩm chính cần phải hoàn thành của từng trường hợp, công trình cụ thể; đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hợp lý trong quá trình thực hiện.

- Khi Nhà nước thay đổi mức lương tối thiểu giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tính toán mức điều chỉnh tiền công lao động kỹ thuật trong đơn giá và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

- Đối với giá thiết bị và giá vật liệu, công cụ dụng cụ có biến động trên 10% thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn điều chỉnh.

- Giao Sở Tài chính theo dõi việc sử dụng kinh phí và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

- Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2012. Thay thế các Quyết định: số 1822/2008/QĐ-UBND ngày 07/11/2008 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá sản phẩm: Đo đạc, lập bản đồ áp dụng trên địa bàn tỉnh và số

1824/2008/QĐ-UBND ngày 07/11/2008 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá sản phẩm: Đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp, Lao động-Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Ân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH,
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2218/2011/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

**A. ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH**

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị, năng lượng	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp KV 0,1	Phụ cấp KV 0,2	Phụ cấp KV 0,3	Phụ cấp KV 0,4
1.1	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông	điểm	1	1.107.309	183.642	51.480	335.608	1.678.039	29.130	58.260	87.389	116.519
			2	1.471.988	185.556	65.780	430.831	2.154.156	38.707	77.413	116.120	154.827
			3	1.896.388	188.746	77.220	540.589	2.702.943	50.079	100.159	150.238	200.317
			4	2.503.413	192.574	97.240	698.307	3.491.534	66.240	132.481	198.721	264.962
			5	3.186.322	197.041	102.960	871.581	4.357.903	83.998	167.995	251.993	335.990
1.2	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông trên hệ phố (có xây hồ ga, nắp đậy; tính bằng 1,2 mức 1.1)	điểm	1	1.328.771	185.173	51.480	391.356	1.956.781	34.956	69.912	104.867	139.823
			2	1.766.386	187.470	65.780	504.909	2.524.546	46.448	92.896	139.344	185.792
			3	2.275.666	191.298	77.220	636.046	3.180.230	60.095	120.190	180.286	240.381
			4	3.004.095	195.892	97.240	824.307	4.121.534	79.488	158.977	238.465	317.954
			5	3.823.586	201.252	102.960	1.031.950	5.159.748	100.797	201.594	302.391	403.188
2	Chọn điểm, cắm mốc bằng cọc gỗ	điểm	1	410.720	19.895	22.880	113.374	566.869	11.373	22.745	34.118	45.490
			2	475.570	20.470	22.880	129.730	648.650	13.168	26.337	39.505	52.673
			3	583.654	21.427	25.740	157.705	788.526	16.161	32.322	48.483	64.644
			4	691.739	22.575	31.460	186.443	932.217	19.154	38.308	57.462	76.615
			5	799.823	23.915	40.040	215.944	1.079.722	22.147	44.293	66.440	88.587
3	Xây tường vây	điểm	1	1.114.955	395.642	51.480	390.519	1.952.596	26.935	53.870	80.805	107.740
			2	1.200.455	397.345	51.480	412.320	2.061.600	26.935	53.870	80.805	107.740

			3	1.488.427	398.622	62.920	487.492	2.437.461	32.322	64.644	96.966	129.288
			4	1.998.698	401.177	74.360	618.559	3.092.793	37.709	75.418	113.127	150.837
			5	2.303.769	404.157	82.940	697.716	3.488.582	43.096	86.192	129.288	172.385
4.1	Tiếp điểm có tường vây (khi đo đường chuyên)	điểm	1	199.681	99.697	51.480	87.715	438.573	5.387	10.774	16.161	21.548
			2	246.131	100.027	65.780	102.984	514.922	6.784	13.567	20.351	27.135
			3	302.840	100.274	77.220	120.083	600.417	8.180	16.361	24.541	32.721
			4	377.176	100.686	97.240	143.775	718.877	10.175	20.351	30.526	40.702
			5	489.982	101.345	102.960	173.572	867.858	13.567	27.135	40.702	54.269
4.2	Tìm điểm không có tường vây (tính bằng 1,25 mức 4.1)	điểm	1	249.602	99.161	51.480	100.061	500.304	6.734	13.468	20.201	26.935
			2	307.663	99.326	65.780	118.192	590.962	8.480	16.959	25.439	33.918
			3	378.550	99.450	77.220	138.805	694.025	10.225	20.451	30.676	40.901
			4	471.470	99.656	97.240	167.091	835.457	12.719	25.439	38.158	50.877
			5	612.477	99.985	102.960	203.856	1.019.278	16.959	33.918	50.877	67.837
5.1	Đo ngắm theo phương pháp đường chuyên	điểm	1	337.332	12.336	17.301	91.742	458.711	10.475	20.950	31.424	41.899
			2	508.117	13.790	26.214	137.030	685.152	15.463	30.925	46.388	61.851
			3	606.531	14.954	31.457	163.235	816.177	18.705	37.410	56.115	74.820
			4	837.309	16.989	42.991	224.322	1.121.611	25.688	51.376	77.064	102.752
			5	1.114.078	19.607	57.147	297.708	1.488.539	34.168	68.335	102.503	136.671
5.2	Đo độ cao lượng giác (tính bằng 0,10 mức 5.1)	điểm	1	33.733	1.234	1.730	9.174	45.871	1.047	2.095	3.142	4.190
			2	50.812	1.379	2.621	13.703	68.515	1.546	3.093	4.639	6.185
			3	60.653	1.495	3.146	16.324	81.618	1.870	3.741	5.611	7.482
			4	83.731	1.699	4.299	22.432	112.161	2.569	5.138	7.706	10.275
			5	111.408	1.961	5.715	29.771	148.854	3.417	6.834	10.250	13.667
6	Đo ngắm theo công nghệ GPS	điểm	1	586.905	86.658	75.382	187.236	936.181	16.710	33.419	50.129	66.839
			2	714.442	87.362	90.694	223.124	1.115.622	20.201	40.403	60.604	80.805
			3	892.760	88.768	111.574	273.276	1.366.378	24.441	48.882	73.323	97.764
			4	1.150.236	90.527	136.630	344.348	1.721.742	30.427	60.853	91.280	121.707
			5	1.751.218	95.451	213.190	514.965	2.574.823	47.386	94.772	142.157	189.543
7	Tính toán khi đo GPS	điểm	1-5	190.550	8.180	1.338	40.014	240.082	6.129	12.258	18.388	24.517
8.1	Tính toán khi đo đường chuyên	điểm	1-5	171.495	12.605	1.338	37.087	222.525	5.516	11.033	16.549	22.065

8.2	Tính toán khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	11.909	2.201	134	2.849	17.092	383	766	1.149	1.532
9.1	Phục vụ KTNT khi đo đường chuyền	điểm	1-5	136.265			34.066	170.331	4.489	8.978	13.468	17.957
9.2	Phục vụ KTNT khi GPS	điểm	1-6	150.785			37.696	188.481	4.489	8.978	13.468	17.957

II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị, năng lượng	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp KV 0,1	Phụ cấp KV 0,2	Phụ cấp KV 0,3	Phụ cấp KV 0,4
1	Tỷ lệ 1/500	ha	1	5.181.156	409.131	161.761	1.388.607	7.140.655	1.301.508	1.450.044	1.598.580	1.747.115
			2	6.066.516	416.888	193.921	1.617.319	8.294.644	1.467.084	1.640.573	1.814.062	1.987.551
			3	7.487.440	428.797	236.093	1.983.667	10.135.996	1.722.109	1.935.547	2.148.985	2.362.423
			4	9.055.413	442.640	282.349	2.387.616	12.168.019	1.997.381	2.255.088	2.512.794	2.770.501
			5	10.815.970	460.774	334.955	2.841.720	14.453.419	2.316.288	2.623.570	2.930.852	3.238.134
			6	13.112.229	481.120	403.346	3.433.666	17.430.360	2.724.697	3.096.688	3.468.680	3.840.672
2	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	1.835.964	170.047	62.987	495.674	2.564.671	478.729	531.879	585.030	638.181
			2	2.076.046	172.492	70.778	557.156	2.876.472	522.354	582.305	642.257	702.208
			3	2.365.259	175.009	82.367	631.509	3.254.144	576.911	645.059	713.208	781.357
			4	3.179.872	179.183	98.139	838.362	4.295.556	768.691	858.329	947.967	1.037.606
			5	3.982.582	184.313	117.839	1.043.012	5.327.746	933.570	1.045.151	1.156.731	1.268.312
			6	4.848.007	190.738	141.946	1.264.217	6.444.909	1.106.800	1.242.268	1.377.736	1.513.204
3	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	595.185	60.144	24.162	161.216	840.708	163.047	180.394	197.741	215.088
			2	673.407	60.985	27.656	181.325	943.373	178.374	197.945	217.515	237.086
			3	767.251	61.866	31.924	205.431	1.066.472	196.677	218.915	241.154	263.392
			4	948.464	63.193	32.471	251.964	1.296.092	233.896	260.927	287.959	314.991
			5	1.226.883	65.383	40.367	323.322	1.655.955	290.788	325.477	360.167	394.857
			6	1.590.951	68.197	50.473	416.607	2.126.228	361.838	406.614	451.390	496.166
4	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	256.857	13.125	8.556	68.107	346.644	50.314	57.805	65.296	72.787
			2	301.674	13.617	10.154	79.709	405.155	57.701	66.481	75.262	84.042

			3	334.010	13.913	12.043	88.136	448.102	64.161	73.867	83.573	93.279
			4	370.535	14.284	14.391	97.672	496.881	71.845	82.596	93.347	104.098

III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị, năng lượng	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
1	Số hóa bản đồ địa chính							
a	Tỷ lệ 1/500	ha	1	116.011	13.468	16.873	29.270	175.623
			2	129.462	13.911	19.374	32.549	195.296
			3	144.594	14.436	22.450	36.296	217.776
			4	161.407	15.041	26.072	40.504	243.024
			5	181.957	15.727	30.384	45.614	273.681
			6	204.748	16.534	35.270	51.310	307.863
b	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	48.338	3.951	8.056	12.069	72.414
			2	53.942	4.147	8.508	13.319	79.917
			3	60.247	4.378	9.587	14.842	89.054
			4	67.813	4.644	11.042	16.700	100.200
			5	80.984	4.946	15.732	20.332	121.995
			6	92.379	5.302	18.718	23.280	139.679
c	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	20.316	1.035	2.559	4.782	28.692
			2	23.130	1.084	3.150	5.473	32.836
			3	26.504	1.141	4.129	6.355	38.130
			4	30.614	1.208	4.785	7.321	43.928
			5	35.168	1.283	5.919	8.474	50.844
			6	40.457	1.372	7.325	9.831	58.985
d	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	3.974	157	484	923	5.537
			2	4.555	168	634	1.071	6.429
			3	4.945	182	755	1.176	7.059
			4	5.673	197	900	1.354	8.125
2	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000							

2.1	Xác định tọa độ điểm nấn chuyển								
a	Tỷ lệ 1/500	điểm	1-6	263.726	9.761	15.728	72.304	361.519	
b	Tỷ lệ 1/1000	điểm	1-6	263.726	9.761	15.728	72.304	361.519	
c	Tỷ lệ 1/2000	điểm	1-6	263.726	9.761	15.728	72.304	361.519	
d	Tỷ lệ 1/5000	điểm	1-6	263.726	9.761	15.728	72.304	361.519	
2.2	Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000:								
a	Tỷ lệ 1/500	ha	1	76.407	8.629	9.314	18.870	113.219	
			2	82.385	8.861	10.254	20.300	121.799	
			3	88.363	9.093	11.206	21.732	130.394	
			4	94.341	9.325	12.219	23.177	139.061	
			5	103.308	9.789	12.764	25.172	151.032	
			6	113.583	10.137	14.504	27.645	165.868	
b	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	24.099	2.264	2.854	5.843	35.060	
			2	25.967	2.336	3.048	6.270	37.621	
			3	27.835	2.407	3.402	6.729	40.373	
			4	29.703	2.478	3.714	7.179	43.075	
			5	32.506	2.621	3.885	7.802	46.814	
			6	35.728	2.728	4.393	8.570	51.420	
c	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	7.554	783	890	1.846	11.073	
			2	8.138	805	967	1.982	11.893	
			3	8.722	828	1.064	2.123	12.736	
			4	9.306	850	1.160	2.263	13.579	
			5	10.181	895	1.216	2.458	14.750	
			6	11.185	928	1.376	2.698	16.187	
d	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	1.218	100	133	290	1.741	
			2	1.283	103	153	308	1.847	
			3	1.348	103	163	323	1.938	
			4	1.413	107	174	339	2.033	
3	Vừa số hóa vừa chuyển hệ HN-72 sang VN-2000								
a	Tỷ lệ 1/500	ha	1	51.000	7.519	8.471	13.398	80.389	
			2	56.978	7.728	9.411	14.823	88.941	

			3	62.956	7.937	10.364	16.251	97.508
			4	68.934	8.145	11.376	17.691	106.147
			5	77.901	8.563	11.921	19.677	118.062
			6	88.176	8.876	13.662	22.143	132.857
b	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	16.253	1.976	2.587	4.163	24.979
			2	18.121	2.040	2.781	4.588	27.531
			3	19.989	2.105	3.135	5.046	30.275
			4	21.857	2.169	3.447	5.495	32.968
			5	24.659	2.297	3.618	6.115	36.690
			6	27.882	2.394	4.127	6.880	41.283
c	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	5.102	683	806	1.318	7.909
			2	5.686	703	883	1.454	8.727
			3	6.270	723	979	1.594	9.567
			4	6.854	743	1.016	1.723	10.336
			5	7.729	783	1.132	1.929	11.573
			6	8.734	813	1.292	2.168	13.006
d	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	874	87	124	217	1.303
			2	939	91	139	234	1.402
			3	1.004	91	149	249	1.493
			4	1.069	94	160	265	1.587

IV. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị, năng lượng	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp KV 0,1	Phụ cấp KV 0,2	Phụ cấp KV 0,3	Phụ cấp KV 0,4
1	Tỷ lệ 1/500											
a	Không số hóa bản đồ địa chính	thửa	1	180.580	9.267	7.094	47.986	244.928	5.384	10.768	16.151	21.535
			2	221.966	9.365	8.603	58.647	298.582	6.604	13.207	19.811	26.414
			3	289.909	9.530	11.127	76.157	386.723	8.602	17.203	25.805	34.406
			4	385.801	10.051	14.673	100.918	511.444	11.425	22.849	34.274	45.699
			5	480.883	10.676	18.222	125.487	635.269	14.222	28.444	42.666	56.887

			6	629.901	11.538	23.788	163.994	829.222	18.600	37.201	55.801	74.402
b	Có số hóa bản đồ địa chính	thửa	1	183.984	9.662	7.590	48.845	250.081	5.496	10.991	16.487	21.982
			2	225.366	9.730	9.112	59.502	303.710	6.715	13.430	20.145	26.860
			3	292.983	9.837	11.604	76.928	391.352	8.702	17.405	26.107	34.810
			4	388.734	10.325	15.146	101.654	515.859	11.521	23.042	34.563	46.084
			5	483.637	10.914	18.682	126.177	639.410	14.312	28.624	42.937	57.249
			6	632.461	11.745	24.229	164.635	833.070	18.684	37.369	56.053	74.738
Các trường hợp đặc biệt												
c	Trường hợp không lập lưới đo vẽ	thửa	1	169.789	9.111	6.672	45.144	230.716	5.055	10.109	15.164	20.218
			2	208.477	9.185	8.074	55.098	280.834	6.192	12.384	18.576	24.768
			3	271.923	9.310	10.422	71.429	363.085	8.053	16.106	24.159	32.212
			4	361.521	9.776	13.722	94.542	479.560	10.684	21.368	32.052	42.736
			5	450.308	10.338	17.040	117.463	595.149	13.289	26.578	39.867	53.156
			6	589.434	11.121	22.221	153.381	776.156	17.366	34.732	52.098	69.464
d	Trường hợp biến động từ 15% đến 20%	thửa	1	216.696	9.475	8.235	57.181	291.587	6.461	12.921	19.382	25.842
			2	266.360	9.625	10.029	69.977	355.990	7.924	15.849	23.773	31.697
			3	347.890	9.876	13.028	90.994	461.789	10.322	20.644	30.966	41.288
			4	462.961	10.519	17.239	120.703	611.422	13.710	27.419	41.129	54.838
			5	577.060	11.282	21.451	150.179	759.972	17.066	34.132	51.199	68.265
			6	755.882	12.317	28.061	196.374	992.634	22.321	44.641	66.962	89.282
e	Trường hợp biến động dưới 15%	thửa	1	234.754	9.579	8.806	61.778	314.916	6.999	13.998	20.997	27.996
			2	288.556	9.755	10.742	75.642	384.695	8.585	17.169	25.754	34.339
			3	376.881	10.049	13.978	98.413	499.322	11.182	22.364	33.546	44.728
			4	501.542	10.753	18.522	130.595	661.412	14.852	29.704	44.556	59.408
			5	625.148	11.585	23.065	162.525	822.323	18.488	36.977	55.465	73.954
			6	818.872	12.707	30.198	212.564	1.074.341	24.181	48.361	72.542	96.723
g	Trường hợp biến động do thay đổi tên chủ sử dụng	thửa	1	72.232	3.707	2.838	19.195	97.971	2.154	4.307	6.461	8.614
			2	88.787	3.746	3.441	23.459	119.433	2.641	5.283	7.924	10.566
			3	115.963	3.812	4.451	30.463	154.689	3.441	6.881	10.322	13.763
			4	154.320	4.021	5.869	40.367	204.577	4.570	9.140	13.710	18.279

			5	192.353	4.270	7.289	50.195	254.107	5.689	11.377	17.066	22.755
			6	251.961	4.615	9.515	65.598	331.689	7.440	14.880	22.321	29.761
h	Trường hợp biến động do thay đổi địa chỉ thửa đất	thửa	1	54.174	2.780	2.128	14.396	73.478	1.615	3.230	4.845	6.461
			2	66.590	2.810	2.581	17.594	89.574	1.981	3.962	5.943	7.924
			3	86.973	2.859	3.338	22.847	116.017	2.580	5.161	7.741	10.322
			4	115.740	3.015	4.402	30.276	153.433	3.427	6.855	10.282	13.710
			5	144.265	3.203	5.467	37.646	190.581	4.267	8.533	12.800	17.066
			6	188.970	3.461	7.136	49.198	248.766	5.580	11.160	16.740	22.321
2	Tỷ lệ 1/1000											
a	Không số hóa bản đồ địa chính	thửa	1	61.745	6.598	2.836	16.839	88.018	1.881	3.762	5.643	7.524
			2	74.192	6.637	7.936	21.178	109.943	2.251	4.501	6.752	9.002
			3	95.371	6.792	10.286	26.997	139.446	2.881	5.762	8.644	11.525
			4	132.986	7.491	13.613	37.228	191.318	4.031	8.062	12.093	16.124
			5	166.705	7.695	16.917	46.376	237.694	5.034	10.069	15.103	20.138
			6	209.326	8.022	22.050	58.193	297.591	6.304	12.609	18.913	25.217
b	Có số hóa bản đồ địa chính	thửa	1	62.985	6.699	3.042	17.148	89.875	1.922	3.843	5.765	7.687
			2	75.271	6.720	8.107	21.444	111.542	2.286	4.572	6.858	9.144
			3	96.375	6.865	10.446	27.245	140.930	2.914	5.828	8.742	11.656
			4	135.812	7.685	14.073	37.923	195.493	4.124	8.248	12.371	16.495
			5	169.404	7.860	17.442	47.054	241.760	5.123	10.246	15.369	20.492
			6	211.892	8.170	22.570	58.839	301.471	6.388	12.777	19.165	25.554
Các trường hợp đặc biệt:												
c	Trường hợp không lập lưới đo vẽ	thửa	1	58.802	6.514	2.718	16.053	84.087	1.791	3.583	5.374	7.165
			2	70.514	6.546	7.792	20.200	105.052	2.138	4.277	6.415	8.553
			3	90.465	6.690	10.094	25.698	132.947	2.732	5.463	8.195	10.926
			4	126.364	7.375	13.352	35.478	182.568	3.829	7.658	11.487	15.316
			5	158.203	7.562	16.590	44.136	226.490	4.775	9.550	14.325	19.100
			6	198.371	7.867	21.628	55.310	283.175	5.970	11.940	17.910	23.880
d	Trường hợp biến động từ 15% đến 20%	thửa	1	74.094	6.660	3.175	19.896	103.824	2.257	4.515	6.772	9.029
			2	89.031	6.714	9.277	25.101	130.122	2.701	5.401	8.102	10.803
			3	114.445	6.894	12.073	32.079	165.491	3.457	6.915	10.372	13.830

			4	159.583	7.630	16.026	44.324	227.564	4.837	9.675	14.512	19.349
			5	200.046	7.875	19.956	55.296	283.173	6.041	12.083	18.124	24.165
			6	251.191	8.253	26.069	69.464	354.977	7.565	15.130	22.695	30.261
e	Trường hợp biến động dưới 15%	thửa	1	80.269	6.690	3.344	21.424	111.728	2.445	4.891	7.336	9.782
			2	96.450	6.752	9.947	27.062	140.211	2.926	5.851	8.777	11.703
			3	123.982	6.945	12.967	34.619	178.513	3.746	7.491	11.237	14.982
			4	172.882	7.699	17.233	47.873	245.687	5.240	10.481	15.721	20.962
			5	216.716	7.965	21.475	59.756	305.912	6.545	13.089	19.634	26.179
			6	272.123	8.369	28.079	75.100	383.670	8.196	16.391	24.587	32.782
g	Trường hợp biến động do thay đổi tên chủ sử dụng thửa đất	thửa	1	24.698	2.639	1.134	6.736	35.207	752	1.505	2.257	3.010
			2	29.677	2.655	3.175	8.471	43.977	900	1.800	2.701	3.601
			3	38.148	2.717	4.115	10.799	55.778	1.152	2.305	3.457	4.610
			4	53.194	2.997	5.445	14.891	76.527	1.612	3.225	4.837	6.450
			5	66.682	3.078	6.767	18.551	95.077	2.014	4.028	6.041	8.055
			6	83.730	3.209	8.820	23.277	119.036	2.522	5.043	7.565	10.087
h	Trường hợp biến động do thay đổi địa chỉ thửa đất	thửa	1	18.524	1.979	851	5.338	26.692	564	1.129	1.693	2.257
			2	22.258	1.991	2.381	6.657	33.287	675	1.350	2.025	2.701
			3	28.611	2.037	3.086	8.434	42.168	864	1.729	2.593	3.457
			4	39.896	2.247	4.084	11.557	57.784	1.209	2.419	3.628	4.837
			5	50.011	2.309	5.075	14.349	71.744	1.510	3.021	4.531	6.041
			6	62.798	2.407	6.615	17.955	89.774	1.891	3.783	5.674	7.565
3	Tỷ lệ 1/2000											
a	Không số hóa bản đồ địa chính	thửa	1	62.898	5.770	2.899	16.910	88.478	1.912	3.824	5.736	7.648
			2	78.998	5.716	3.536	21.026	109.276	2.384	4.769	7.153	9.537
			3	95.809	5.835	4.209	25.333	131.185	2.883	5.767	8.650	11.533
			4	126.931	6.715	5.135	33.360	172.141	3.846	7.692	11.538	15.384
			5	168.013	6.804	6.205	43.778	224.800	5.056	10.111	15.167	20.223
			6	211.305	7.135	7.845	54.879	281.164	6.342	12.683	19.025	25.366
b	Có số hóa bản đồ địa chính	thửa	1	65.156	5.898	3.183	17.444	91.681	1.986	3.972	5.959	7.945
			2	80.358	5.787	3.721	21.350	111.216	2.429	4.858	7.287	9.716
			3	96.692	5.878	4.346	25.546	132.462	2.912	5.825	8.737	11.649

			4	133.054	6.991	6.092	34.831	180.968	4.047	8.094	12.141	16.188
			5	172.409	6.989	6.945	44.842	231.185	5.200	10.400	15.600	20.800
			6	215.351	7.295	8.577	55.867	287.089	6.474	12.949	19.423	25.897
<i>Các trường hợp đặc biệt:</i>												
c	Trường hợp không lập lưới đo vẽ	thửa	1	60.364	5.730	2.797	16.241	85.131	1.835	3.670	5.504	7.339
			2	75.564	5.670	3.402	20.123	104.758	2.280	4.559	6.839	9.118
			3	91.557	5.779	4.042	24.215	125.594	2.754	5.507	8.261	11.014
			4	121.617	6.650	4.927	31.963	165.157	3.684	7.368	11.052	14.736
			5	160.573	6.720	5.915	41.825	215.033	4.829	9.657	14.486	19.315
			6	201.740	7.032	7.476	52.370	268.619	6.050	12.100	18.149	24.199
d	Trường hợp biến động từ 15% đến 20%	thửa	1	75.478	5.834	3.246	20.022	104.580	2.295	4.589	6.884	9.178
			2	94.797	5.795	3.999	24.965	129.557	2.861	5.722	8.583	11.444
			3	114.970	5.940	4.787	30.130	155.828	3.460	6.920	10.380	13.840
			4	152.317	6.856	5.860	39.725	204.757	4.615	9.231	13.846	18.461
			5	201.615	6.988	7.199	52.243	268.045	6.067	12.134	18.200	24.267
			6	253.566	7.371	9.122	65.553	335.612	7.610	15.220	22.830	30.440
e	Trường hợp biến động dưới 15%	thửa	1	81.768	5.865	3.420	21.578	112.631	2.486	4.971	7.457	9.943
			2	102.697	5.834	4.231	26.935	139.697	3.100	6.199	9.299	12.398
			3	124.551	5.992	5.077	32.529	168.150	3.748	7.496	11.245	14.993
			4	165.010	6.926	6.222	42.907	221.065	5.000	10.000	15.000	20.000
			5	218.417	7.080	7.695	56.475	289.667	6.572	13.145	19.717	26.290
			6	274.696	7.489	9.761	70.890	362.837	8.244	16.488	24.732	32.976
g	Trường hợp biến động do thay đổi tên chủ sử dụng thửa đất	thửa	1	25.159	2.308	1.159	6.764	35.391	765	1.530	2.295	3.059
			2	31.599	2.286	1.414	8.410	43.710	954	1.907	2.861	3.815
			3	38.323	2.334	1.683	10.133	52.474	1.153	2.307	3.460	4.613
			4	50.772	2.686	2.054	13.344	68.857	1.538	3.077	4.615	6.154
			5	67.205	2.722	2.482	17.511	89.920	2.022	4.045	6.067	8.089
			6	84.522	2.854	3.138	21.952	112.465	2.537	5.073	7.610	10.147
h	Trường hợp biến động do thay đổi địa	thửa	1	18.870	1.731	870	5.073	26.543	574	1.147	1.721	2.295
			2	23.699	1.715	1.061	6.308	32.783	715	1.431	2.146	2.861
			3	28.743	1.750	1.263	7.600	39.356	865	1.730	2.595	3.460

	chỉ thửa đất		4	38.079	2.014	1.541	10.008	51.642	1.154	2.308	3.461	4.615
			5	50.404	2.041	1.861	13.133	67.440	1.517	3.033	4.550	6.067
			6	63.391	2.140	2.353	16.464	84.349	1.902	3.805	5.707	7.610
4	Tỷ lệ 1/5000											
a	Không số hóa bản đồ địa chính	thửa	1	139.625	6.320	4.664	36.571	187.180	4.204	8.409	12.613	16.817
			2	150.394	6.296	5.233	39.358	201.281	4.493	8.985	13.478	17.971
			3	193.708	6.585	6.676	50.488	257.457	5.761	11.522	17.283	23.043
			4	211.956	6.728	7.263	55.176	281.122	6.299	12.598	18.898	25.197
b	Có số hóa bản đồ địa chính	thửa	1	144.041	6.494	5.201	37.596	193.332	4.349	8.698	13.047	17.397
			2	152.792	6.384	5.567	39.922	204.665	4.571	9.143	13.714	18.285
			3	195.413	6.648	6.936	50.894	259.891	5.817	11.634	17.450	23.267
			4	213.847	6.794	7.563	55.628	283.831	6.361	12.722	19.084	25.445
Các trường hợp đặc biệt												
c	Trường hợp không lập lưới đo vẽ	thửa	1	133.003	6.244	4.402	34.831	178.480	4.002	8.005	12.007	16.009
			2	142.791	6.206	4.934	37.360	191.291	4.261	8.521	12.782	17.043
			3	183.570	6.473	6.281	47.827	244.152	5.452	10.903	16.355	21.806
			4	200.837	6.607	6.824	52.257	266.526	5.960	11.920	17.880	23.840
d	Trường hợp biến động từ 15% đến 20%	thửa	1	167.551	6.453	5.349	43.602	222.955	5.045	10.090	15.135	20.181
			2	180.473	6.462	6.023	46.954	239.913	5.391	10.782	16.174	21.565
			3	232.449	6.807	7.729	60.304	307.290	6.913	13.826	20.739	27.652
			4	254.347	6.973	8.422	65.927	335.668	7.559	15.118	22.677	30.236
e	Trường hợp biến động dưới 15%	thửa	1	181.513	6.520	5.692	47.118	240.843	5.466	10.931	16.397	21.862
			2	195.513	6.546	6.418	50.752	259.229	5.840	11.681	17.521	23.362
			3	251.820	6.919	8.255	65.213	332.207	7.489	14.978	22.467	29.957
			4	275.542	7.095	9.002	71.302	362.941	8.189	16.378	24.567	32.756
g	Trường hợp biến động do thay đổi tên chủ sử dụng thửa đất	thửa	1	55.850	2.528	1.866	15.061	75.305	1.682	3.363	5.045	6.727
			2	60.158	2.518	2.093	16.192	80.962	1.797	3.594	5.391	7.188
			3	77.483	2.634	2.670	20.697	103.484	2.304	4.609	6.913	9.217
			4	84.782	2.691	2.905	22.595	112.973	2.520	5.039	7.559	10.079
h	Trường hợp	thửa	1	41.888	1.896	1.399	11.296	56.478	1.261	2.523	3.784	5.045

biến động do thay đổi địa chỉ thửa đất	2	45.118	1.889	1.570	12.144	60.721	1.348	2.696	4.043	5.391
	3	58.112	1.976	2.003	15.523	77.613	1.728	3.457	5.185	6.913
	4	63.587	2.018	2.179	16.946	84.730	1.890	3.780	5.669	7.559

V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị, năng lượng	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp KV 0,1	Phụ cấp KV 0,2	Phụ cấp KV 0,3	Phụ cấp KV 0,4
Đất ngoài khu vực đô thị												
1	Dưới 100 m ²	thửa	1	744.899	8.576	4.722	189.549	947.747	23.942	47.885	71.827	95.769
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thửa	1	882.706	10.162	5.595	224.616	1.123.080	28.372	56.743	85.115	113.487
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thửa	1	938.573	10.806	5.950	238.832	1.194.161	30.167	60.335	90.502	120.669
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	thửa	1	1.147.145	13.207	7.272	291.906	1.459.530	36.871	73.742	110.613	147.485
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	thửa	1	1.575.462	18.138	9.987	400.897	2.004.484	50.638	101.276	151.914	202.552
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	thửa	1	2.420.923	27.872	15.346	616.035	3.080.176	77.813	155.625	233.438	311.250
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thửa	1	2.905.108	33.446	18.415	739.242	3.696.212	93.375	186.750	280.125	373.500
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thửa	1	3.147.200	36.233	19.950	800.846	4.004.229	101.156	202.313	303.469	404.625
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thửa	1	3.389.293	39.021	21.484	862.449	4.312.247	108.938	217.875	326.813	435.750
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thửa	1	3.873.477	44.595	24.554	985.656	4.928.282	124.500	249.000	373.500	498.000
11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thửa	1	4.357.662	50.169	27.623	1.108.863	5.544.317	140.063	280.125	420.188	560.250

Đất đô thị												
1	Dưới 100 m ²	thừa	1	1.117.349	8.853	5.647	282.962	1.414.811	35.913	71.827	107.740	143.654
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa	1	1.325.921	10.505	6.701	1.343.127	1.678.909	42.617	85.235	127.852	170.469
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa	1	1.407.860	11.155	7.115	1.426.130	1.782.662	45.251	90.502	135.753	181.004
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	thừa	1	1.720.718	13.633	8.696	1.743.047	2.178.809	55.307	110.613	165.920	221.227
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	thừa	1	2.365.056	18.738	11.953	2.395.747	2.994.684	76.017	152.034	228.050	304.067
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	thừa	1	3.631.385	28.772	18.353	3.678.509	4.598.136	116.719	233.438	350.156	466.875
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa	1	4.357.662	34.526	22.023	4.414.211	5.517.764	140.063	280.125	420.188	560.250
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa	1	4.720.800	37.403	23.858	4.782.062	5.977.577	151.734	303.469	455.203	606.938
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa	1	5.083.939	40.280	25.694	5.149.913	6.437.391	163.406	326.813	490.219	653.625
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa	1	5.810.216	46.035	29.364	5.885.615	7.357.018	186.750	373.500	560.250	747.000
11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa	1	6.536.493	51.789	33.035	6.621.317	8.276.646	210.094	420.188	630.281	840.375

VI. ĐO ĐẠC, CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, BẢN TRÍCH LỤC TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH (TÍNH BẰNG 0,50 MỤC V)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị, năng lượng	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp KV 0,1	Phụ cấp KV 0,2	Phụ cấp KV 0,3	Phụ cấp KV 0,4
Đất ngoài khu vực đô thị												
1	Dưới 100 m ²	thừa	1	372.450	4.288	2.361	94.775	473.873	11.971	23.942	35.913	47.885

2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa	1	441.353	5.081	2.798	112.308	561.540	14.186	28.372	42.557	56.743
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa	1	469.287	5.403	2.975	119.416	597.080	15.084	30.167	45.251	60.335
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	thừa	1	573.573	6.603	3.636	145.953	729.765	18.436	36.871	55.307	73.742
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	thừa	1	787.731	9.069	4.993	200.448	1.002.242	25.319	50.638	75.957	101.276
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	thừa	1	1.210.462	13.936	7.673	308.018	1.540.088	38.906	77.813	116.719	155.625
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa	1	1.452.554	16.723	9.208	369.621	1.848.106	46.688	93.375	140.063	186.750
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa	1	1.573.600	18.117	9.975	400.423	2.002.115	50.578	101.156	151.734	202.313
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa	1	1.694.646	19.510	10.742	431.225	2.156.123	54.469	108.938	163.406	217.875
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa	1	1.936.739	22.297	12.277	492.828	2.464.141	62.250	124.500	186.750	249.000
11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa	1	2.178.831	25.085	13.811	554.432	2.772.159	70.031	140.063	210.094	280.125
Đất đô thị												
1	Dưới 100 m ²	thừa	1	558.675	4.426	2.823	141.481	707.406	17.957	35.913	53.870	71.827
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa	1	662.961	5.253	3.351	671.564	839.455	21.309	42.617	63.926	85.235
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa	1	703.930	5.577	3.558	713.065	891.331	22.625	45.251	67.876	90.502
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	thừa	1	860.359	6.817	4.348	871.524	1.089.405	27.653	55.307	82.960	110.613
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	thừa	1	1.182.528	9.369	5.976	1.197.874	1.497.342	38.008	76.017	114.025	152.034
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	thừa	1	1.815.692	14.386	9.176	1.839.255	2.299.068	58.359	116.719	175.078	233.438

7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa	1	2.178.831	17.263	11.012	2.207.106	2.758.882	70.031	140.063	210.094	280.125
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa	1	2.360.400	18.702	11.929	2.391.031	2.988.789	75.867	151.734	227.602	303.469
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa	1	2.541.969	20.140	12.847	2.574.956	3.218.696	81.703	163.406	245.109	326.813
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa	1	2.905.108	23.017	14.682	2.942.807	3.678.509	93.375	186.750	280.125	373.500
11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa	1	3.268.246	25.894	16.517	3.310.658	4.138.323	105.047	210.094	315.141	420.188

VII. CHỈNH LÝ DO YẾU TỐ QUY HOẠCH (TÍNH BẰNG 0,30 MỤC V)

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị, năng lượng	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp KV 0,1	Phụ cấp KV 0,2	Phụ cấp KV 0,3	Phụ cấp KV 0,4
Đất ngoài khu vực đô thị												
1	Dưới 100 m ²	thừa	1	223.470	2.573	1.417	56.865	284.324	7.183	14.365	21.548	28.731
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa	1	264.812	3.049	1.679	67.385	336.924	8.511	17.023	25.534	34.046
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa	1	281.572	3.242	1.785	71.650	358.248	9.050	18.100	27.151	36.201
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	thừa	1	344.144	3.962	2.181	87.572	437.859	11.061	22.123	33.184	44.245
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	thừa	1	472.639	5.441	2.996	120.269	601.345	15.191	30.383	45.574	60.766

6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	thừa	1	726.277	8.362	4.604	184.811	924.053	23.344	46.688	70.031	93.375
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa	1	871.532	10.034	5.525	221.773	1.108.863	28.013	56.025	84.038	112.050
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa	1	944.160	10.870	5.985	240.254	1.201.269	30.347	60.694	91.041	121.388
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa	1	1.016.788	11.706	6.445	258.735	1.293.674	32.681	65.363	98.044	130.725
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa	1	1.162.043	13.378	7.366	295.697	1.478.485	37.350	74.700	112.050	149.400
11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa	1	1.307.299	15.051	8.287	332.659	1.663.295	42.019	84.038	126.056	168.075
Đất đô thị												
1	Dưới 100 m ²	thừa	1	335.205	2.656	1.694	84.889	424.443	10.774	21.548	32.322	43.096
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa	1	397.776	3.152	2.010	402.938	503.673	12.785	25.570	38.356	51.141
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa	1	422.358	3.346	2.135	427.839	534.799	13.575	27.151	40.726	54.301
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	thừa	1	516.215	4.090	2.609	522.914	653.643	16.592	33.184	49.776	66.368
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	thừa	1	709.517	5.622	3.586	718.724	898.405	22.805	45.610	68.415	91.220
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	thừa	1	1.089.415	8.631	5.506	1.103.553	1.379.441	35.016	70.031	105.047	140.063
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa	1	1.307.299	10.358	6.607	1.324.263	1.655.329	42.019	84.038	126.056	168.075
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa	1	1.416.240	11.221	7.158	1.434.619	1.793.273	45.520	91.041	136.561	182.081
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa	1	1.525.182	12.084	7.708	1.544.974	1.931.217	49.022	98.044	147.066	196.088
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa	1	1.743.065	13.810	8.809	1.765.684	2.207.106	56.025	112.050	168.075	224.100

11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa	1	1.960.948	15.537	9.910	1.986.395	2.482.994	63.028	126.056	189.084	252.113
----	----------------------------	------	---	-----------	--------	-------	-----------	-----------	--------	---------	---------	---------

VIII. ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT LÀ NHÀ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC (TÍNH BẰNG 0,70 MỤC V)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị, năng lượng	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp KV 0,1	Phụ cấp KV 0,2	Phụ cấp KV 0,3	Phụ cấp KV 0,4
Đất ngoài khu vực đô thị												
1	Dưới 100 m ²	thừa	1	521.430	6.003	3.305	132.685	663.423	16.760	33.519	50.279	67.038
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa	1	617.894	7.114	3.917	157.231	786.156	19.860	39.720	59.580	79.441
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa	1	657.001	7.564	4.165	167.182	835.912	21.117	42.234	63.351	84.468
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	thừa	1	803.002	9.245	5.090	204.334	1.021.671	25.810	51.620	77.429	103.239
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	thừa	1	1.102.824	12.697	6.991	280.628	1.403.139	35.447	70.893	106.340	141.786
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	thừa	1	1.694.646	19.510	10.742	431.225	2.156.123	54.469	108.938	163.406	217.875
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa	1	2.033.576	23.412	12.891	517.470	2.587.348	65.363	130.725	196.088	261.450
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa	1	2.203.040	25.363	13.965	560.592	2.802.960	70.809	141.619	212.428	283.238
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa	1	2.372.505	27.314	15.039	603.715	3.018.573	76.256	152.513	228.769	305.025
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa	1	2.711.434	31.216	17.188	689.960	3.449.798	87.150	174.300	261.450	348.600
11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa	1	3.050.363	35.118	19.336	776.204	3.881.022	98.044	196.088	294.131	392.175
Đất đô thị												
1	Dưới 100 m ²	thừa	1	782.144	6.197	3.953	198.074	990.368	25.139	50.279	75.418	100.558

2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa	1	928.145	7.354	4.691	940.189	1.175.237	29.832	59.664	89.496	119.328
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa	1	985.502	7.808	4.981	998.291	1.247.864	31.676	63.351	95.027	126.703
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	thừa	1	1.204.502	9.543	6.087	1.220.133	1.525.167	38.715	77.429	116.144	154.859
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	thừa	1	1.655.539	13.117	8.367	1.677.023	2.096.279	53.212	106.424	159.635	212.847
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	thừa	1	2.541.969	20.140	12.847	2.574.956	3.218.696	81.703	163.406	245.109	326.813
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa	1	3.050.363	24.168	15.416	3.089.948	3.862.435	98.044	196.088	294.131	392.175
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa	1	3.304.560	26.182	16.701	3.347.443	4.184.304	106.214	212.428	318.642	424.856
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa	1	3.558.757	28.196	17.986	3.604.939	4.506.174	114.384	228.769	343.153	457.538
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa	1	4.067.151	32.224	20.555	4.119.930	5.149.913	130.725	261.450	392.175	522.900
11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa	1	4.575.545	36.252	23.124	4.634.922	5.793.652	147.066	294.131	441.197	588.263

IX. ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT NHƯNG KHÔNG PHẢI LÀ NHÀ VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC (BẢNG 0,30 MỤC V)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Loại KK	Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị, năng lượng	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp KV 0,1	Phụ cấp KV 0,2	Phụ cấp KV 0,3	Phụ cấp KV 0,4
Đất ngoài khu vực đô thị												
1	Dưới 100 m ²	thừa	1	223.470	2.573	1.417	56.865	284.324	7.183	14.365	21.548	28.731
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa	1	264.812	3.049	1.679	67.385	336.924	8.511	17.023	25.534	34.046
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa	1	281.572	3.242	1.785	71.650	358.248	9.050	18.100	27.151	36.201

4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	thừa	1	344.144	3.962	2.181	87.572	437.859	11.061	22.123	33.184	44.245
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	thừa	1	472.639	5.441	2.996	120.269	601.345	15.191	30.383	45.574	60.766
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	thừa	1	726.277	8.362	4.604	184.811	924.053	23.344	46.688	70.031	93.375
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa	1	871.532	10.034	5.525	221.773	1.108.863	28.013	56.025	84.038	112.050
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa	1	944.160	10.870	5.985	240.254	1.201.269	30.347	60.694	91.041	121.388
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa	1	1.016.788	11.706	6.445	258.735	1.293.674	32.681	65.363	98.044	130.725
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa	1	1.162.043	13.378	7.366	295.697	1.478.485	37.350	74.700	112.050	149.400
11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa	1	1.307.299	15.051	8.287	332.659	1.663.295	42.019	84.038	126.056	168.075
Đất đô thị												
1	Dưới 100 m ²	thừa	1	335.205	2.656	1.694	84.889	424.443	10.774	21.548	32.322	43.096
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thừa	1	397.776	3.152	2.010	402.938	503.673	12.785	25.570	38.356	51.141
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thừa	1	422.358	3.346	2.135	427.839	534.799	13.575	27.151	40.726	54.301
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	thừa	1	516.215	4.090	2.609	522.914	653.643	16.592	33.184	49.776	66.368
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	thừa	1	709.517	5.622	3.586	718.724	898.405	22.805	45.610	68.415	91.220
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	thừa	1	1.089.415	8.631	5.506	1.103.553	1.379.441	35.016	70.031	105.047	140.063
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thừa	1	1.307.299	10.358	6.607	1.324.263	1.655.329	42.019	84.038	126.056	168.075

8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thừa	1	1.416.240	11.221	7.158	1.434.619	1.793.273	45.520	91.041	136.561	182.081
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thừa	1	1.525.182	12.084	7.708	1.544.974	1.931.217	49.022	98.044	147.066	196.088
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thừa	1	1.743.065	13.810	8.809	1.765.684	2.207.106	56.025	112.050	168.075	224.100
11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thừa	1	1.960.948	15.537	9.910	1.986.395	2.482.994	63.028	126.056	189.084	252.113

C. ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Tiền công	Dụng cụ, vật liệu	Thiết bị, năng lượng	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp KV 0,1
I. Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn liền với đất ở (gọi chung là người sử dụng đất) tại xã, thị trấn (gọi chung là cấp xã) cho trường hợp thực hiện đăng ký và xét cấp giấy cho nhiều người sử dụng đất ở cấp xã (gọi tắt là đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt ở xã)									
1	Tổng hợp đơn giá	Hồ sơ	1	113.963	21.543	2.166	20.651	158.322	3.662
			2	125.575	21.599	2.166	22.401	171.741	4.037
			3	134.284	21.712	2.166	23.724	181.886	4.311
	Các trường hợp đặc biệt:								
2	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	1	26.438	329	620	4.108	31.495	846
			2	29.922	341	620	4.632	35.514	958
			3	32.534	363	620	5.028	38.545	1.041
3	Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	64.713	4.932	23	10.450	80.118	2.075
			2	76.326	4.988	23	12.201	93.537	2.450
			3	85.035	5.100	23	13.524	103.682	2.725
4	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất	Thừa	1-3	23.352	3.700	0	4.058	31.109	734

II. Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn liền với đất ở (gọi chung là người sử dụng đất) tại phường cho trường hợp thực hiện đăng ký cấp giấy và xét cấp giấy cho nhiều người sử dụng đất ở phường (gọi tắt là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng loạt ở phường)

1	Tổng hợp đơn giá	Hồ sơ	2	160.850	23.558	4.974	28.407	217.789	5.199
			3	169.783	23.743	4.974	29.775	228.276	5.485
			4	179.566	23.929	4.974	31.270	239.740	5.800
			5	190.321	24.021	4.974	32.898	252.214	6.143
Các trường hợp đặc biệt:									
2	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	2	36.704	556	1.319	5.787	44.366	1.184
			3	39.384	617	1.319	6.198	47.519	1.270
			4	42.319	679	1.319	6.648	50.965	1.364
			5	45.546	710	1.319	7.136	54.711	1.467
3	Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	2	118.050	12.305	3.078	20.015	153.448	3.814
			3	126.984	12.449	3.078	21.377	163.888	4.101
			4	136.767	12.593	3.078	22.866	175.304	4.415
			5	147.522	12.665	3.078	24.490	187.755	4.759

III. Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bổ sung trong hồ sơ địa chính đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn liền với đất ở (gọi chung là người sử dụng đất) tại xã, thị trấn (gọi tắt là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đơn lẻ)

Tổng hợp đơn giá	Hồ sơ	1	406.952	36.702	6.118	67.466	517.237	12.908
		2	455.734	37.223	6.118	74.861	573.936	14.369
		3	500.732	37.745	6.118	81.689	626.284	15.657

IV. Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bổ sung trong hồ sơ địa chính đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn liền với đất ở (gọi chung là người sử dụng đất) tại phường (gọi tắt là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đơn lẻ ở phường)

Tổng hợp đơn giá	Hồ sơ	2	452.905	39.955	5.327	74.728	572.915	13.609
		3	514.367	40.601	5.327	84.044	644.339	15.338
		4	598.084	41.570	5.327	96.747	741.728	17.750
		5	699.077	42.540	5.327	112.042	858.985	20.687

V. Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu, cấp Giấy CNQSD đất, lập hồ sơ địa chính cho người sử dụng đất thuộc diện Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp giấy

Tổng hợp đơn giá	Hồ sơ	1	605.282	37.370	3.881	96.980	743.512	19.920
		2	679.816	38.194	3.881	108.284	830.175	22.365
		3	731.033	39.018	3.881	116.090	890.022	24.046
		4	825.850	40.254	3.881	130.498	1.000.482	27.159
		5	936.367	41.903	3.881	147.323	1.129.473	30.786

VI. Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất thuộc diện UBND cấp huyện cấp giấy (trường hợp hồ sơ nộp tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc phòng Tài nguyên và Môi trường)

Tổng hợp đơn giá	Hồ sơ	1	194.844	19.599	3.983	32.764	251.191	1.626
		2	201.486	19.599	3.983	33.760	258.828	1.571
		3	204.202	19.599	3.983	34.168	261.952	7.728

VII. Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất thuộc diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tổng hợp đơn giá	Hồ sơ	1	129.426	20.462	2.909	22.920	175.717	4.115
		2	136.068	20.613	2.909	23.938	183.528	4.358
		3	138.784	20.651	2.909	24.352	186.696	4.457
		4	146.633	20.783	2.909	25.549	195.874	4.743
		5	155.689	20.934	2.909	26.930	206.463	5.074

VIII. Đăng ký biến động về sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được quyền mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại xã, thị trấn trong trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã

Tổng hợp đơn giá	Hồ sơ	1	280.699	28.216	3.344	46.839	359.097	9.409
		2	292.771	28.630	3.344	48.712	373.457	9.732
		3	300.454	29.044	3.344	49.926	382.768	9.938

IX. Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình cá nhân cộng đồng dân cư người Việt Nam định cư ở nước ngoài được quyền mua nhà ở gắn liền với đất ở sử dụng đất tại phường và sử dụng đất tại xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường

Tổng hợp đơn giá	Hồ sơ	1	452.307	23.592	3.993	71.984	551.877	18.429
		2	509.329	24.379	3.993	80.655	618.356	20.195
		3	565.697	24.983	3.993	89.201	683.875	22.339
		4	642.154	25.891	3.993	100.806	772.843	23.289
		5	734.934	27.100	3.993	114.904	880.931	26.002

X. Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất khi thực hiện chủ trương “dồn điền, đổi thửa”

1	Tổng hợp đơn giá	Hồ sơ	1	57.561	16.940	2.890	11.609	89.000	1.910
			2	64.202	17.031	2.890	12.619	96.742	2.153
			3	68.127	17.077	2.890	13.214	101.308	2.296
	Trường hợp đặc biệt:								
2	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	1-3	7.186	73	804	1.210	9.273	23

XI. Cấp đổi hoặc chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất khi chuyển đổi QSDĐ nông nghiệp giữa hai hộ gia đình, cá nhân

Tổng hợp đơn giá	Hồ sơ	1	140.594	26.721	3.269	25.588	196.172	4.545
		2	147.236	26.821	3.269	26.599	203.925	4.787
		3	149.953	26.871	3.269	27.014	207.106	4.886

XII. Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất thuộc diện Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp GCNQSDĐ

Tổng hợp đơn giá	Hồ sơ	1	216.252	21.246	2.667	36.025	276.189	6.186
------------------	-------	---	---------	--------	-------	--------	---------	-------

			2	223.958	21.375	2.667	37.200	285.199	6.428
			3	227.110	21.375	2.667	37.673	288.825	6.527
			4	236.217	21.504	2.667	39.058	299.446	6.814
			5	246.726	21.632	2.667	40.654	311.679	7.144
XIII. Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập lại hồ sơ địa chính thực hiện đồng thời cho nhiều hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn liền với đất ở tại xã sau khi đo vẽ bản đồ địa chính chính quy thay thế cho tài liệu đo đạc cũ									
1	Tổng hợp đơn giá:	Hồ sơ	1	66.488	18.717	1.628	13.025	99.858	2.077
			2	70.604	18.744	1.628	13.646	104.621	2.188
			3	75.542	18.770	1.628	14.391	110.331	2.320
	Trường hợp đặc biệt:								
2	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	1	15.808	214	343	2.455	18.820	487
			2	17.043	222	343	2.641	20.249	520
			3	18.525	229	343	2.865	21.962	560
XIV. Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nhiều thửa đất của mỗi hộ gia đình, cá nhân thành giấy chứng nhận cấp cho từng thửa đất có chỉnh lý hồ sơ địa chính									
	Tổng hợp đơn giá:		1-3	43.709	18.240	1.167	9.467	72.583	1.448
XV. Cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập lại hồ sơ địa chính thực hiện đồng thời cho nhiều hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn liền với đất ở tại phường sau khi đo vẽ bản đồ địa chính chính quy thay thế cho tài liệu đo đạc cũ									
1	Tổng hợp đơn giá	Hồ sơ	2	79.960	23.807	2.398	15.925	122.090	2.717
			3	82.704	23.896	2.398	16.350	125.347	2.791
			4	85.722	24.029	2.398	16.822	128.971	2.872
			5	89.015	24.161	2.398	17.336	132.910	2.960
	Trường hợp đặc biệt:								
2	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	2	19.120	159	323	2.940	22.543	582
			3	19.944	177	323	3.066	23.510	604
			4	20.849	204	323	3.206	24.581	628
			5	21.837	230	323	3.358	25.748	654

XVI. Kiểm tra, thẩm định trích đo thửa đất									
Đất ngoài đô thị									
1	Dưới 100 m ²	thửa	1	186.225	2.144	1.180	47.387	236.937	5.986
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thửa	1	220.676	2.541	1.399	56.154	280.770	7.093
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thửa	1	234.643	2.701	1.487	59.708	298.540	7.542
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	thửa	1	286.786	3.302	1.818	72.976	364.882	9.218
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	thửa	1	393.866	4.535	2.497	100.224	501.121	12.659
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	thửa	1	605.231	6.968	3.837	154.009	770.044	19.453
7	Từ trên 1ha đến 10 ha	thửa	1	726.277	8.362	4.604	184.811	924.053	23.344
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thửa	1	786.800	9.058	4.987	200.211	1.001.057	25.289
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thửa	1	847.323	9.755	5.371	215.612	1.078.062	27.234
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thửa	1	968.369	11.149	6.138	246.414	1.232.071	31.125
11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thửa	1	1.089.415	12.542	6.906	277.216	1.386.079	35.016
Đất đô thị									
1	Dưới 100 m ²	thửa	1	279.337	2.213	1.412	70.741	353.703	8.978
2	Từ 100 m ² đến 300 m ²	thửa	1	331.480	2.626	1.675	83.945	419.727	10.654
3	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	thửa	1	351.965	2.789	1.779	89.133	445.666	11.313
4	Từ trên 500 m ² đến 1.000 m ²	thửa	1	430.179	3.408	2.174	108.940	544.702	13.827
5	Từ trên 1.000 m ² đến 3.000 m ²	thửa	1	591.264	4.685	2.988	149.734	748.671	19.004
6	Từ trên 3.000 m ² đến 10.000 m ²	thửa	1	907.846	7.193	4.588	229.907	1.149.534	29.180
7	Từ trên 1 ha đến 10 ha	thửa	1	1.089.415	8.631	5.506	275.888	1.379.441	35.016
8	Từ trên 10 ha đến 50 ha	thửa	1	1.180.200	9.351	5.965	298.879	1.494.394	37.934
9	Từ trên 50 ha đến 100 ha	thửa	1	1.270.985	10.070	6.423	321.870	1.609.348	40.852
10	Từ trên 100 ha đến 500 ha	thửa	1	1.452.554	11.509	7.341	367.851	1.839.255	46.688

11	Từ trên 500 ha đến 1000 ha	thửa	1	1.634.123	12.947	8.259	413.832	2.069.161	52.523
XVII. Chuyển hồ sơ địa chính phần thuộc tính sang dạng số									
	Tổng hợp đơn giá:	Thửa	1-5	102.281	4.930	32.701	20.987	160.899	3.216
XVIII. Trích lục hồ sơ địa chính									
	Tổng hợp đơn giá:	Hồ sơ	1	5.435	6.314	1.681	2.014	15.444	184

***Ghi chú: Đơn giá sản phẩm Đo đạc, lập bản đồ địa chính; Đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:** Chi phí trực tiếp (các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm) và Chi phí chung (chi phí có tính chất quản lý chung của đơn vị trực tiếp thực hiện). Chưa bao gồm các khoản chi phí khác như: Chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán, Chi phí kiểm tra, nghiệm thu, Chi phí thuê tàu, thuyền, Chi phí ăn định lượng, Chi phí mua nước ngọt phục vụ sinh hoạt cho công nhân trực tiếp sản xuất, thi công trong khu vực thiếu nước ngọt (nếu có); Thu nhập chịu thuế tính trước. Cách tính toán chi phí khác của công tác Đo đạc lập bản đồ địa chính, Đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC.

Khi lập dự toán kinh phí cho một dự án đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể thì phải tính đầy đủ các khoản mục chi phí trong đơn giá và các chi phí khác (nếu có)/.